

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Trịnh Hồng Văn	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Bà Lê Thúy Mai	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)
Bà Lê Thúy Mai	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM



Nguyễn Hữu Thọ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số: 17007/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số VIII.1 - **Nợ tiềm tàng**. Theo đó, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của Tổng Công ty Sonadezi về việc không truy thu tiền thuê đất từ năm 2006 đến năm 2015 và chưa ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.



Huỳnh Văn Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Âu Dương Uyên Phần

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		898.292.307.519	808.401.499.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	483.083.735.355	296.640.280.679
1. Tiền	111		61.083.735.355	106.640.280.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		422.000.000.000	190.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	550.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	550.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		197.829.366.443	223.818.868.366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	202.221.171.205	210.483.893.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	18.694.609.648	8.146.115.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	4.130.757.980	5.982.502.725
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2.	(27.305.709.544)	(793.642.969)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5.	88.537.154	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	207.672.389.309	257.414.886.712
1. Hàng tồn kho	141		225.670.459.085	270.258.962.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.998.069.776)	(12.844.075.617)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.706.816.412	29.977.463.370
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.a	2.094.435.788	946.269.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.559.670.823	28.287.676.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.b	4.052.709.801	743.517.795
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.382.972.857	203.278.603.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.368.447.356	1.805.910.650
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.b	2.368.447.356	1.805.910.650
II. Tài sản cố định	220		100.838.286.196	171.058.580.387
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	100.595.793.141	170.675.520.665
- Nguyên giá	222		905.988.586.061	897.637.819.810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(805.392.792.920)	(726.962.299.145)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10.	242.493.055	383.059.722
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.557.828.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.335.820)	(1.174.769.153)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	4.792.257.640	4.306.383.346
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.792.257.640	4.306.383.346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.383.981.665	26.107.729.491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.b	3.383.981.665	26.089.564.669
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	18.164.822
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.009.675.280.376	1.011.680.103.001

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		302.257.819.637	388.234.666.044
I. Nợ ngắn hạn	310		299.820.119.637	386.143.270.025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	43.316.957.698	75.852.648.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		523.683.686	1.071.280.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.a	14.630.727.122	25.142.656.595
4. Phải trả người lao động	314		54.447.503.226	50.978.703.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	5.067.355.848	7.065.139.738
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	1.274.115.306	1.791.952.166
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.a	154.527.989.620	208.234.796.034
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	7.345.110.630	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.686.676.501	16.006.093.685
II. Nợ dài hạn	330		2.437.700.000	2.091.396.019
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.b	2.437.700.000	2.091.396.019
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707.417.460.739	623.445.436.957
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	707.417.460.739	623.445.436.957
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	22.951.530.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.413.193.278)	(25.413.193.278)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.100.432.344	11.342.328.177
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	5.272.179.147
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.095.405.313	128.687.924.419
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.336.274.947	8.259.906.953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		134.759.130.366	120.428.017.466
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		30.724.658.154	38.595.162.008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.009.675.280.376	1.011.680.103.001

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.541.132.057.558	1.546.380.672.297
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.541.132.057.558	1.546.380.672.297
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.141.677.885.079	1.201.955.189.712
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		399.454.172.479	344.425.482.585
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	19.383.012.814	11.624.420.909
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	8.809.979.609	10.596.176.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.086.380.512	7.349.869.203
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	76.743.528.538	68.256.881.726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	98.707.887.485	66.637.427.535
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		234.575.789.661	210.559.417.916
12. Thu nhập khác	31	VI.5.	644.108.292	327.329.204
13. Chi phí khác	32	VI.6.	13.737.678.033	14.400.031.897
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.093.569.741)	(14.072.702.693)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		221.482.219.920	196.486.715.223
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	46.989.943.215	46.161.017.500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		18.164.822	69.039.379
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		174.474.111.883	150.256.658.344
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		170.407.463.518	133.370.831.600
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.066.648.365	16.885.826.744
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	3.855	2.704

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

Mẫu số B 03 -DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		221.482.219.920	196.486.715.223
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		82.011.883.438	115.843.731.519
- Các khoản dự phòng	03		39.021.432.509	12.383.004.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		151.289.941	(693.953.204)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.450.253.868)	(9.244.513.622)
- Chi phí lãi vay	06		8.086.380.512	7.349.869.203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		333.302.952.452	322.124.853.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.033.111.666	(98.247.626.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44.642.500.243	(42.257.322.390)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(33.903.630.635)	5.457.747.255
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.557.416.486	24.427.435.357
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.224.905.968)	(7.406.963.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(60.810.120.408)	(51.914.616.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.000.000	128.391.410
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(15.956.997.408)	(8.824.301.394)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		307.690.326.428	143.487.596.975
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.455.807.047)	(19.067.694.286)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		89.456.350	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(17.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.000.000	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.410.897.994	7.939.029.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.594.547.297	(11.128.665.249)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		578.674.458.733	478.152.402.130
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(632.034.961.166)	(441.941.168.386)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.486.246.600)	(133.025.127.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(125.846.749.033)	(96.813.893.856)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		186.438.124.692	35.545.037.870
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		296.640.280.679	261.018.870.934
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.329.984	76.371.874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	483.083.735.355	296.640.280.678

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó Nhà nước góp 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loong, Thị trấn Tăng Loong, Huyện Bào Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	04 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm máy vi tính và giấy phép khai thác mỏ.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10
- TSCĐ vô hình khác	03 - 10

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án di dời nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa, chi phí dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, chi phí đầu tư mua nhà văn phòng Bitexco, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: lợi thế kinh doanh, chi phí công cụ dụng cụ, chất xúc tác, chi phí đền bù khai thác mỏ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm tài sản, và chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chất xúc tác đã xuất dùng, chi phí đền bù khai thác mỏ, chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hiểm tài sản, và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh trong quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, giấy xác nhận huy động vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê kho, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Cơ sở xác định của các khoản chi phí trích trước là hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay đã ký kết, và dự toán chi phí của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất thể hiện các khoản điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Đây là giá trị chênh lệch phát sinh giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016, Nghị quyết số 349/NQ-HĐQT ngày 10/05/2016 về việc chi trả cổ tức năm 2015 đợt 2 bằng tiền và Nghị quyết số 735/NQ-HĐQT ngày 17/10/2016 về việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2016 đợt 1 bằng tiền.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ vận chuyển.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hợp đồng, hóa đơn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.379.074.065	2.037.981.465
Tiền gửi ngân hàng	59.704.661.290	104.602.299.214
VND	59.022.929.013	102.912.672.259
USD (số dư nguyên tệ tại 31/12/2016: 30.012,47 USD)	681.652.850	1.689.304.408
EUR (số dư nguyên tệ tại 31/12/2016: 3,33 EUR)	79.427	322.547
Các khoản tương đương tiền	422.000.000.000	190.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	140.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	225.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMHH MTV HongLeong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	30.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	27.000.000.000	-
Cộng	483.083.735.355	296.640.280.679

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,3% đến 5,2%.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	202.221.171.205	(27.305.709.544)	210.483.893.202	(793.642.969)
a1) Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	108.180.324.921	(3.253.387.294)	118.319.121.634	(793.642.969)
Công ty Ajinomoto Việt Nam	5.671.868.352	-	7.071.831.422	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	5.375.937.600	-	4.102.680.450	-
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - NM Nước Tân Hiệp	2.829.631.750	-	3.091.244.530	-
Công ty CP Bột giặt NET	3.142.689.880	-	1.950.000.800	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.547.192.750	-	5.572.365.810	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	14.533.691.260	-	10.526.492.680	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	Công ty TNHH Thương nại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	2.950.073.280	-	545.837.600	-
	Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	4.313.756.700	-	6.271.591.700	-
	Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.017.554.660	-	2.321.593.442	-
	Các đối tượng khác	61.797.928.689	(3.253.387.294)	76.865.483.200	(793.642.969)
a2)	Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	94.040.846.284	(24.052.322.250)	92.164.771.568	-
	CN Công ty TNHH Toyota Tsusho Viet Nam tại Hồ Chí Minh	5.816.230.247	-	-	-
	Coromandel International Ltd	10.831.034.880	-	-	-
	Công ty CP Victory Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	-	-	24.499.200.000	-
	Remy Gmbh & Co.Kg	53.546.092.200	(24.052.322.250)	60.259.302.200	-
	Đối tượng khác	19.790.402.400	-	-	-
	Đối tượng khác	4.057.086.557	-	7.406.269.368	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

3. Trả trước cho người bán

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	18.694.609.648	8.146.115.408
a1)	Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	18.694.609.648	8.114.115.408
	CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	706.200.000	-
	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt Suneast Corporation S.A	273.505.000	361.031.900
	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và VLXD Sài Gòn	1.623.656.193	-
	Các đối tượng khác	15.300.000.000	-
	Các đối tượng khác	791.248.455	7.753.083.508
a2)	Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	-	32.000.000
	Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	-	32.000.000
b)	Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.130.757.980	-	5.982.502.725	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	92.698.728	-
Bảo hiểm xã hội	9.376.045	-	-	-
Tạm ứng	128.386.125	-	168.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	140.372.000	-	349.530.000	-
Phải thu khác	3.791.248.810	-	3.401.700.997	-
BQL dự án KCN Tăng	-	-	1.969.773.000	-
Loòng về hỗ trợ giải				
phóng mặt bằng				
Ngân hàng TMCP Công	61.375.000	-	-	-
thương Việt Nam CN Lào				
Cai				
b) Dài hạn	2.368.447.356	-	1.805.910.650	-
Ký cược, ký quỹ	2.368.447.356	-	1.805.910.650	-
Cộng	6.499.205.336	-	7.788.413.375	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng (tấn)	Giá trị
Hàng tồn kho				
Nguyên vật liệu	74,30	88.537.154	-	-
- Bột nhôm Tân Rai (VP)	3,11	17.763.938	-	-
- H2SO4 (NM Tân Bình 2)	28,96	31.353.408	-	-
- H2SO4 (VP - kho Đình	42,24	39.419.808	-	-
Vũ)				
Cộng	74,30	88.537.154	-	-

6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Công ty CP VITALY	59.699.994	(*)	59.699.994	59.699.994
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	195.250.000	(*)	195.250.000	195.250.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

DNTN Tân Trường An	642.162.100	(*)	-	-
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	(*)	1.077.385.950	1.077.385.950
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	9.919.800	(*)	-	-
Trung tâm Điều hành Chương trình Chống Ngập Nước Thành phố	1.978.092.710	(*)	-	-
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	227.420.000	(*)	-	-
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	654.043.650	(*)	-	-
Kunming Taijin Commercial & Trade Co.,Ltd	53.546.092.200	29.493.769.950	60.259.302.200	60.259.302.200
Cộng	58.390.066.404		61.591.638.144	61.591.638.144

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.219.111.013	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	115.460.810.630	(2.855.448.097)	144.474.651.916	(777.953.294)
Công cụ, dụng cụ	1.522.244.610	-	1.153.367.961	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.616.266.436	-	9.938.638.422	-
Thành phẩm	100.843.877.221	(15.142.621.679)	114.692.304.030	(12.066.122.323)
Hàng hoá	8.149.175	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	225.670.459.085	(17.998.069.776)	270.258.962.329	(12.844.075.617)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị nguyên vật liệu mất phẩm chất không có khả năng sử dụng là 2.731.894.971 VND. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị và đang xem xét xử lý.

Trong năm 2016, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 3.076.499.356 VND do giá bán thành phẩm giảm và trích lập bổ sung dự phòng nguyên vật liệu mất phẩm chất với số tiền 2.077.494.803 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	4.202.257.640	4.246.383.346
<i>Mua sắm thiết bị lẻ</i>	-	1.008.448.433
<i>Chi phí đầu tư mua nhà văn phòng giao dịch, nhà khách (*)</i>	4.202.257.640	3.237.934.913
- Xây dựng cơ bản dở dang	590.000.000	60.000.000
<i>Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa</i>	60.000.000	60.000.000
<i>Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350</i>	530.000.000	-
Cộng	4.792.257.640	4.306.383.346

(*): Là khoản chi phí đầu tư mua nhà xây thô chưa hoàn thiện tại thành phố Lào Cai của Công ty CP Bitexco với mục đích làm nhà văn phòng giao dịch và nhà khách của Công ty CP Phốt Pho Việt Nam. Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đã nhận bàn giao nhà xây thô nhưng chưa hoàn thiện, do đó tài sản nêu trên chưa được Công ty CP Phốt Pho Việt Nam đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
	Nguyên giá						
	Số dư ngày 01/01/2016	199.877.733.880	666.118.926.551	25.102.481.010	6.538.678.369	897.637.819.810	
	Mua trong năm	-	10.628.094.117	670.036.364	562.740.909	11.860.871.390	
	Tăng do phân loại lại	-	538.901.471	-	-	538.901.471	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(2.586.343.234)	(923.761.905)	-	(3.510.105.139)	
	Giảm do phân loại lại	-	-	-	(538.901.471)	(538.901.471)	
	Số dư ngày 31/12/2016	199.877.733.880	674.699.578.905	24.848.755.469	6.562.517.807	905.988.586.061	
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư ngày 01/01/2016	154.592.228.138	552.760.276.077	15.244.262.429	4.365.532.501	726.962.299.145	
	Khấu hao trong năm	21.570.326.784	56.234.577.118	3.341.135.215	725.277.654	81.871.316.771	
	Tăng do phân loại lại	-	34.058.065	-	-	34.058.065	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(2.586.343.234)	(854.479.762)	-	(3.440.822.996)	
	Giảm do phân loại lại	(6.142.907)	-	-	(27.915.158)	(34.058.065)	
	Số dư ngày 31/12/2016	176.156.412.015	606.442.568.026	17.730.917.882	5.062.894.997	805.392.792.920	
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/01/2016	45.285.505.742	113.358.650.474	9.858.218.581	2.173.145.868	170.675.520.665	
	Tại ngày 31/12/2016	23.721.321.865	68.257.010.879	7.117.837.587	1.499.622.810	100.595.793.141	

Như trình bày tại Thuyết minh số V.11., Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 32.424.691.273 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 35.257.539.031 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 478.809.270.065 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 143.021.327.431 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2016	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2016	458.102.486	716.666.667	1.174.769.153
Khấu hao trong năm	40.566.667	100.000.000	140.566.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	498.669.153	816.666.667	1.315.335.820
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2016	99.726.389	283.333.333	383.059.722
Tại ngày 31/12/2016	59.159.722	183.333.333	242.493.055

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	2.094.435.788		946.269.270	
Chi phí bảo hiểm	1.017.199.425		946.269.270	
Các khoản khác	1.077.236.363		-	
b) Dài hạn	3.383.981.665		26.089.564.669	
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-		18.939.838.337	
Chi phí công cụ dụng cụ	1.044.069.136		300.663.017	
Chất xúc tác	1.211.632.054		2.409.425.468	
Chi phí đền bù khai thác mỏ	-		4.157.314.439	
Chi phí sửa chữa lớn	318.414.532		266.323.408	
Chi phí trả trước dài hạn khác	809.865.943		16.000.000	
Cộng	5.478.417.453		27.035.833.939	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	208.234.796.034	208.234.796.034	579.192.012.288	632.898.818.702	154.527.989.620	154.527.989.620
<i>Vay ngắn hạn</i>	199.774.767.569	199.774.767.569	575.842.616.269	624.438.790.237	151.178.593.601	151.178.593.601
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	106.783.036.061	106.783.036.061	147.937.550.722	233.246.363.503	21.474.223.280	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	25.400.191.400	25.400.191.400	29.887.092.044	50.814.157.644	4.473.125.800	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (3)	10.168.876.300	10.168.876.300	153.120.723.116	99.949.830.025	63.339.769.391	63.339.769.391
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	19.752.106.800	19.752.106.800	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Lào Cai	15.045.450.000	15.045.450.000	3.044.632.000	18.090.082.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lào Cai (4)	21.082.698.840	21.082.698.840	124.651.334.474	106.378.029.634	39.356.003.680	39.356.003.680
Ngân hàng TMCP Quân Đội VN - CN Lào Cai (5)	16.052.625.000	16.052.625.000	96.781.931.911	94.412.670.631	18.421.886.280	18.421.886.280
Vay đối tượng khác (6)	5.241.889.968	5.241.889.968	667.245.202	1.795.550.000	4.113.585.170	4.113.585.170
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.460.028.465	8.460.028.465	3.349.396.019	8.460.028.465	3.349.396.019	3.349.396.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7)	8.460.028.465	8.460.028.465	3.349.396.019	8.460.028.465	3.349.396.019	3.349.396.019
b) Vay dài hạn	2.091.396.019	2.091.396.019	3.695.700.000	3.349.396.019	2.437.700.000	2.437.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (7)	2.091.396.019	2.091.396.019	3.695.700.000	3.349.396.019	2.437.700.000	2.437.700.000
Cộng	210.326.192.053	210.326.192.053	582.887.712.288	636.248.214.721	156.965.689.620	156.965.689.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/93332/HĐTD ngày 01/07/2016

- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)

- Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.

- Thời hạn cho vay: được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

- Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ

- Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng sau:

i) Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014

ii) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-93332 ngày 24/11/2010.

iii) Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013

Giá trị tài sản đảm bảo: 93.701.000.000 VND

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo thỏa thuận tín dụng thương mại số HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012 và hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2012/016/TTTD/PL03 ngày 25/08/2015

- Hạn mức: 50.000.000.000 VND

- Mục đích: nhằm phục vụ các nhu cầu vốn lưu động.

- Thời hạn: kể từ ngày ký hợp đồng bổ sung đến hết ngày 31/07/2016. Tùy thuộc vào hợp đồng bổ sung không bị chấm dứt sớm hơn, khi kết thúc thời hạn ban đầu, hợp đồng sẽ được gia hạn cho thời hạn một năm tiếp theo. Hợp đồng sẽ được gia hạn tối đa ba thời hạn gia hạn ngoại trừ một bên không đồng ý việc gia hạn.

- Kỳ hạn: sẽ được quy định trong giấy giải ngân.

- Lãi suất và các điều kiện liên quan đến tiền lãi (lãi suất quy định): sẽ được quy định trong giấy giải ngân.

- Cam kết tài chính: duy trì tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) tại Công ty tại mọi thời điểm không thấp hơn 51%.

- Biện pháp bảo đảm: không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN.TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 16.30900134/2016-HĐTDHM/NHCT900-HCCBMN ngày 15/09/2016.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 06 tháng 09 năm 2017

- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất

- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 (sáu) tháng

- Lãi suất cho vay: là lãi suất ngày, được ghi trên từng giấy nhận nợ.

- Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào Cai theo Hợp đồng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT180-PPVN ngày 02/06/2016.

- Hạn mức cho vay: 60 tỷ đồng

- Thời hạn duy trì hạn mức vay từ 02/06/2016 đến hết ngày 31/05/2017.

- Thời hạn vay của từng khoản nhận Nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng.

- Mục đích vay: sử dụng bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh Phốt pho năm 2016.

- Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận Nợ.

- Dư nợ gốc tại 31/12 theo các giấy nhận nợ 11-15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội VN - CN Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 45947.16.737.1920288.TD ngày 10/08/2016

- Hạn mức tín dụng cho vay 80 tỷ đồng, bao gồm toàn bộ dư nợ nghĩa vụ của Khách hàng theo hợp đồng tín dụng số 142.15.737.1920288.TD ngày 19/06/2015 và các phụ lục kèm theo giữa MB và khách hàng.
- Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30/06/2017
- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
- Mục đích khoản vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh phốt pho vàng.

(6) Khoản vay đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5%/năm, từ ngày 02/06/2016 lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(7) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. TP.HCM theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2014/93332/HĐTD-PL01 ngày 26/12/2014.

- Hạn mức: 15.800.000.000 VND
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500 VDC/20kA tại NM hóa chất Biên Hòa".
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu.
- Kỳ hạn trả nợ gốc vay: thanh toán nợ gốc định kỳ 03 tháng/lần, trả làm 11 kỳ.
- Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và thông báo của Ngân hàng gửi đến Công ty trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai - hệ thống chỉnh lưu 500 VDC/20kA. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 85/2014/93332/HĐBĐ ngày 06/05/2014 là 25.082.000.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016: 2.091.396.019 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.091.396.019 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016

- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND
- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ tạm tính gồm 10 kỳ, mỗi kỳ trả 629.000.000 VND. Trường hợp tổng dư nợ của các lần rút vốn theo Hợp đồng này nhỏ hơn tổng dư nợ theo lịch trả nợ thì sau khi kết thúc tại thời hạn rút vốn, Ngân hàng và Bên vay sẽ ký phụ lục hợp đồng bổ sung để xác định lại lịch trả nợ chính thức của hợp đồng
- Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016. Giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp: 14.372.000.000 VND
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016: 3.695.700.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.258.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	43.316.957.698	43.316.957.698	75.852.648.225	75.852.648.225
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	<i>6.962.498.251</i>	<i>6.962.498.251</i>	<i>25.284.999.244</i>	<i>25.284.999.244</i>
Công ty HHTM Hợp Đạt - Hà Khẩu (TQ)	666.408.482	666.408.482	666.408.482	666.408.482
Standard Chemical Corporation Pte Ltd	2.177.242.650	2.177.242.650	-	-
Công ty TNHH Máy Thiết bị và Xây dựng Hóa Chất	408.000.000	408.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê	454.614.600	454.614.600	-	-
CTI Future Corporation	-	-	12.582.451.907	12.582.451.907
Hợp tác xã Vận tải Số 9	-	-	3.073.717.236	3.073.717.236
Các đối tượng khác	3.256.232.519	3.256.232.519	8.962.421.619	8.962.421.619
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	<i>36.354.459.447</i>	<i>36.354.459.447</i>	<i>50.567.648.981</i>	<i>50.567.648.981</i>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	26.109.299.224	26.109.299.224	38.197.883.470	38.197.883.470
Công ty Cổ phần Victory	4.380.240.320	4.380.240.320	8.251.097.470	8.251.097.470
Các đối tượng khác	5.864.919.903	5.864.919.903	4.118.668.041	4.118.668.041
Cộng	43.316.957.698	43.316.957.698	75.852.648.225	75.852.648.225

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	4.879.806.049	66.938.129.582	67.832.805.443	3.985.130.188
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.363.192.905	8.363.192.905	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.597.688.922	14.597.688.922	-
Thuế TNDN	17.052.395.253	44.412.259.180	54.622.965.188	6.841.689.245
Thuế TNCN	2.610.455.293	8.132.649.827	9.788.239.994	954.865.126
Thuế tài nguyên	-	423.960	423.960	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	600.000.000	5.358.872.236	3.109.829.673	2.849.042.563
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.451.983.174	2.451.983.174	-
Cộng	25.142.656.595	150.265.199.786	160.777.129.259	14.630.727.122

b) Phải thu

Thuế GTGT phải nộp	170.569.619	170.569.619	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.436.704.606	16.597.014.926	160.310.320
Thuế TNDN	-	2.781.532.913	6.187.155.220	3.405.622.307
Thuế TNCN	572.948.176	572.948.176	486.777.174	486.777.174
Cộng	743.517.795	19.961.755.314	23.270.947.320	4.052.709.801

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.067.355.848	7.065.139.738
<i>Tại Công ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam</i>	<i>1.821.879.783</i>	<i>2.438.787.426</i>
Trích trước chi phí vận chuyển	1.186.460.020	997.625.848
Trích trước chi phí lãi vay	139.236.557	292.580.786
Trích trước chi phí thuê xe	218.181.816	-
Trích trước chi phí khác	278.001.390	1.148.580.792
<i>Tại Công ty CP Phốt Pho Việt Nam</i>	<i>3.245.476.065</i>	<i>4.626.352.312</i>
Chi phí lãi vay	32.657.767	17.838.994
Chi phí tiền điện	3.172.818.298	4.535.786.045
Phí kiểm toán	40.000.000	72.727.273
Cộng	5.067.355.848	7.065.139.738

16. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	398.305.495	-
Kinh phí công đoàn	503.697.646	461.797.142
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	182.565.521	103.963.306
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	131.367.000	403.885.189
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.365.000	76.751.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.814.644	745.554.929
Cộng	1.274.115.306	1.791.952.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	1.366.327.740	-
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	5.978.782.890	-
Cộng	7.345.110.630	-

2017/12/20 15:25:11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(27.412.396.327)	797.969.882	-	141.366.754.761	579.713.364.800
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	133.370.831.600	133.370.831.600
Tăng khác	-	-	-	1.999.203.049	10.544.358.295	5.272.179.147	-	17.815.740.491
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	(30.145.959.513)	(30.145.959.513)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(114.920.000.000)	(114.920.000.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(850.994.858)	(850.994.858)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(132.707.571)	(132.707.571)
Số dư tại ngày 31/12/2015	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	11.342.328.177	5.272.179.147	128.687.924.419	584.850.274.949
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	170.407.463.518	170.407.463.518
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	52.758.104.167	6.676.942.575	(59.435.046.742)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(16.388.140.166)	(16.388.140.166)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(61.880.000.000)	(61.880.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(296.795.716)	(296.795.716)
Số dư tại ngày 31/12/2016	442.000.000.000	9.506.484	22.951.530.000	(25.413.193.278)	64.100.432.344	11.949.121.722	161.095.405.313	676.692.802.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings	33.167.740.000	33.167.740.000
Các cổ đông khác	121.522.260.000	121.522.260.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	61.880.000.000	114.843.248.400

18.4 Cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.200.000</i>	<i>44.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>44.200.000</i>	<i>44.200.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	11.342.328.177	52.758.104.167	-	64.100.432.344
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.272.179.147	6.676.942.575	-	11.949.121.722
Cộng	16.614.507.324	59.435.046.742	-	76.049.554.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	30.012,47	75.257,51
EUR	3,33	13,23

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.440.158.583.979	1.381.492.877.153
Doanh thu bán hàng hóa	96.612.987.490	162.110.614.953
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.360.486.089	2.777.180.191
Cộng	<u><u>1.541.132.057.558</u></u>	<u><u>1.546.380.672.297</u></u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan:

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.064.955.772.784	1.055.551.531.336
Giá vốn của hàng hóa đã bán	71.537.998.449	134.757.548.315
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	302.136.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.153.994.159	11.844.311.508
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	30.119.687	(500.338.229)
Cộng	<u><u>1.141.677.885.079</u></u>	<u><u>1.201.955.189.712</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.430.079.661	9.244.513.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.215.990.251	772.060.702
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	736.942.902	1.607.846.585
Cộng	<u><u>19.383.012.814</u></u>	<u><u>11.624.420.909</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	8.086.380.512	7.349.869.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	130.805.300	2.332.413.733
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	592.793.797	913.893.381
Cộng	8.809.979.609	10.596.176.317

5. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phế liệu, phế phẩm	617.660.320	113.649.622
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	91.861.400
Thu thanh lý TSCĐ	20.174.207	-
Thu nhập khác	6.273.765	121.818.182
Cộng	644.108.292	327.329.204

6. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	7.120.798.108	8.729.348.569
Chi phí đền bù hoa màu tại Mô Bauxit Bảo Lộc	4.157.314.439	4.157.314.437
Phạt chậm nộp thuế, nộp phạt thuế, phạt hành chính, truy thu thuế	2.455.935.486	1.001.857.042
Chi phí phạt khác	3.630.000	511.511.849
Cộng	13.737.678.033	14.400.031.897

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	98.707.887.485	66.637.427.535
Chi phí nhân viên quản lý	22.476.906.978	19.947.665.984
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	317.469.038	1.101.523.211
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.469.639.219	2.418.482.117
Thuế, phí và lệ phí	5.126.362.122	3.901.916.719
Chi phí dự phòng	26.512.066.575	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.925.983.661	6.142.751.794
Chi phí bằng tiền khác	15.939.621.556	14.185.249.374
Lợi thế doanh nghiệp	18.939.838.336	18.939.838.336
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	76.743.528.538	68.256.881.726
Chi phí nhân viên	2.587.891.793	1.813.149.628
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	830.024.200	1.804.393.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.275.885.646	8.282.804.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.425.873.714	52.754.721.161
Chi phí bằng tiền khác	8.623.853.185	3.601.812.425

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.282.515.279	467.440.578.895
Chi phí nhân công	164.249.965.099	159.976.389.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	82.011.883.438	115.843.731.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.830.349.129	377.069.619.947
Chi phí bằng tiền khác	116.085.946.785	109.982.909.240
Cộng	1.196.460.659.730	1.230.313.229.138

9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty mẹ	44.213.270.102	32.629.476.731
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Công ty con	2.776.673.113	13.531.540.769
Cộng	46.989.943.215	46.161.017.500

10. Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	170.407.463.518	133.370.831.600
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	170.407.463.518	133.370.831.600
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	13.853.885.149
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.855	2.704

(*): chưa có căn cứ để ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 điều chỉnh lại do số đã báo cáo chưa loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Năm 2016 mới có quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Báo cáo bộ phận

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp hóa chất và kinh doanh sản phẩm hóa chất. Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh hợp nhất cho năm tài chính 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	848.205.938.070	203.276.485.584	(41.807.143.278)	1.009.675.280.376
Tổng tài sản hợp nhất	848.205.938.070	203.276.485.584	(41.807.143.278)	1.009.675.280.376
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	186.885.655.115	115.372.164.522	-	302.257.819.637
Tổng nợ phải trả hợp nhất	186.885.655.115	115.372.164.522	-	302.257.819.637

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2016

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	775.038.104.054	236.641.998.947	-	1.011.680.103.001
Tổng tài sản hợp nhất	775.038.104.054	236.641.998.947	-	1.011.680.103.001
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	263.656.404.708	124.578.261.336	-	388.234.666.044
Tổng nợ phải trả hợp nhất	263.656.404.708	124.578.261.336	-	388.234.666.044

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính 2016

	Công ty mẹ tại TP.HCM VND	Công ty con tại Lào Cai VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.076.846.578.050	500.281.169.801	(35.995.690.293)	1.541.132.057.558
Doanh thu hoạt động tài chính	35.917.752.343	3.138.000.471	(19.672.740.000)	19.383.012.814
Chi phí SXKD	872.426.714.355	489.590.824.022	(36.078.257.666)	1.325.939.280.711
- Giá vốn hàng bán	748.680.227.555	429.075.915.190	(36.078.257.666)	1.141.677.885.079
- Chi phí tài chính	7.509.748.615	1.300.230.994	-	8.809.979.609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Chi phí bán hàng	59.038.147.821	17.705.380.717	-	76.743.528.538
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.198.590.364	41.509.297.121	-	98.707.887.485
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	240.337.616.038	13.828.346.250	(19.590.172.627)	234.575.789.661
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(13.676.719.739)	583.149.998	-	(13.093.569.741)
Lợi nhuận trước thuế	226.660.896.299	14.411.496.248	(19.590.172.627)	221.482.219.920

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

12. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	156.965.689.620	210.326.192.053
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	483.083.735.355	296.640.280.679
Nợ thuần	(326.118.045.735)	(86.314.088.626)
Vốn chủ sở hữu	707.417.460.739	623.445.436.957
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,46)	(0,14)
Cộng	(0,46)	(0,14)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.083.735.355	296.640.280.679
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.720.376.541	218.272.306.577
Các khoản đầu tư tài chính	-	550.000.000
Cộng	691.804.111.896	515.462.587.256
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	156.965.689.620	210.326.192.053
Phải trả người bán và phải trả khác	44.591.073.004	77.644.600.391
Chi phí phải trả	5.067.355.848	7.065.139.738
Cộng	206.624.118.472	295.035.932.182

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	44.591.073.004	-	44.591.073.004
Chi phí phải trả	5.067.355.848	-	5.067.355.848
Các khoản vay	154.527.989.620	2.437.700.000	156.965.689.620
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	77.644.600.391	-	77.644.600.391
Chi phí phải trả	7.065.139.738	-	7.065.139.738
Các khoản vay	208.234.796.034	2.091.396.019	210.326.192.053

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	483.083.735.355	-	483.083.735.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.351.929.185	2.368.447.356	208.720.376.541
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	296.640.280.679	-	296.640.280.679
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.466.395.927	1.805.910.650	218.272.306.577
Các khoản đầu tư tài chính	550.000.000	-	550.000.000

Tổng Công ty Sonadezi đã gửi Công văn số 06/01/2016-TTCB ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc thanh toán tiền thuê đất và thời hạn thuê đất còn lại tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến thời hạn đi dời theo quy định. Công ty ước tính số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá thuê mới là 11.568.177.680 VND.

Công ty đã có văn bản số 556/HCCB-DA ngày 02 ngày 08 tháng 2016 gửi Tổng Công ty Sonadezi với ý kiến:

- Đề nghị Tổng Công ty Sonadezi kiến nghị với cơ quan Nhà nước xem xét không truy thu tiền thuê đất của Công ty từ năm 2006 - 2015.

- Đối với đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016: Công ty đề nghị Tổng Công ty Sonadezi tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng để thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2016 đến thời hạn đi dời. Số tiền thuê đất năm 2016 truy thu theo ước tính của Công ty là 1.366.327.740 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của Tổng Công ty Sonadezi về việc không truy thu tiền thuê từ năm 2006 đến năm 2015 và chưa ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) *Danh sách các bên liên quan:*

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
Công ty Cổ phần Bột giặt NET
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX
Công ty Cổ phần Pin - Ac quy Miền Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh
Công đoàn CTCP Hóa chất Cơ bản MN
Đảng Ủy CTCP Hóa chất Cơ bản MN

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn
Cùng Tập đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng/ Doanh thu		
Công ty CP Bột giặt NET	24.961.383.800	21.437.575.600
Công ty CP Bột giặt LIX	3.136.700.000	2.080.764.000
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	8.694.267.400	10.342.114.550
Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	16.088.960.600	18.969.690.200
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	384.788.800	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.818.182	-
Công ty CP Hơi Kỹ nghệ Que hàn	35.610.000	27.820.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	45.262.673.838	29.084.649.418
Mua hàng		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	2.721.189.929	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.225.823.909	744.733.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	547.260.000	-
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	530.000.000	-
Trả cổ tức		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	40.238.400.000	74.700.600.000
Trả lãi vay		
Công đoàn CTCP Hóa chất Cơ bản MN	57.819.445	56.333.333
Đảng Ủy CTCP Hóa chất Cơ bản MN	6.870.068	5.551.878

c) Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Bột giặt NET	3.142.689.880	1.950.000.800
Công ty CP Bột giặt LIX	7.515.200	3.572.800
CN Công ty CP Bột giặt LIX tại Bình Dương	297.435.600	53.653.600
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	938.096.170	1.730.889.160
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc quy Đồng Nai	342.086.910	136.504.720
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc Quy Đồng Nai 2	681.937.740	475.288.000
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc Quy Sài Gòn	231.262.900	142.988.560
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	71.298.480	-
Trả trước cho người bán		
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	706.200.000	-
Phải trả người bán		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	176.400.000	-

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản khác	4.839.465.341	3.956.742.287
Cộng	4.839.465.341	3.956.742.287

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ